

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

## SỰ LỰA CHỌN NGÔN NGỮ ĐÁNH GIÁ TÌNH CẢM TRONG MỘT SỐ TRUYỆN NGẮN VIỆT NAM

TRẦN VĂN PHƯỚC\*

**TÓM TẮT:** Bài báo vận dụng Lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của Martin & White (2005) vào thu thập và mô tả sự chọn lựa ngôn ngữ đánh giá tình cảm (affect) nhân vật của năm tác giả Việt Nam trong năm truyện ngắn tiếng Việt. Phương pháp phân tích ngữ nghĩa đánh giá tình cảm trên bốn bình diện (1) Hạnh phúc, (2) Hải lòng, (3) An tâm và (4) Mong muốn tích cực hoặc tiêu cực, tương minh hoặc hàm ý đã được thực hiện nhất quán nhằm mô tả phương tiện từ vựng-ngữ pháp hiện thực hóa các bình diện đánh giá tình cảm nhân vật trong từng truyện ngắn. Một số tương đồng và dị biệt của từng nhóm tác giả khi chọn lựa bình diện ngữ nghĩa và phương tiện từ vựng-ngữ pháp đánh giá cũng đã được phân tích. Ngoài ra, tác giả bài báo đã có một số đề xuất giúp sinh viên hoặc người sáng tác tương lai chọn lựa cách thức bày tỏ thái độ, quan điểm khi viết các văn bản đánh giá.

**TỪ KHÓA:** Lí thuyết ngôn ngữ đánh giá; đánh giá tình cảm; hạnh phúc; hải lòng; an tâm; mong muốn.

NHẬN BÀI: 1/8/2019.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 20/9/2019

### 1. Đặt vấn đề

Truyện ngắn đã được nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau như nội dung câu chuyện, tình tiết câu chuyện, nhân vật, những diễn biến tâm tư tình cảm của nhân vật, phong cách viết và những phê bình, phân tích của người đọc về nhân vật và nội dung câu chuyện,... Mặc dù, những nghiên cứu phê bình, đánh giá truyện ngắn từ quan điểm của độc giả hoặc nhà phê bình văn học được thực hiện khá nhiều tại Việt Nam nhưng việc tìm hiểu đánh giá thái độ, quan điểm chủ quan của tác giả đối với nhân vật và những diễn biến trong câu chuyện vẫn chưa được nghiên cứu một cách phổ biến ngoại trừ một số nghiên cứu ngôn ngữ đánh giá trong các thể loại diễn ngôn như báo chí (Nguyễn Hồng Sao [2], Võ Duy Đức [11]), giao tiếp nói của sinh viên Việt Nam tại Úc (Ngô Thị Bích Thu [9]), đối chiếu phương thức đánh giá tình cảm tiếng Anh - tiếng Việt (Nguyễn Ngọc Bảo [1]) được viết bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt. Ngoài ra, mỗi tác giả truyện ngắn cũng có thể có sự lựa chọn các phương tiện và phương thức đánh giá giống nhau hoặc khác nhau khi miêu tả cuộc đời của từng nhân vật. Từ những lí do nêu trên và do phạm vi nghiên cứu của đề tài, mục tiêu của bài báo chỉ tập trung phân tích, miêu tả nhằm tìm ra và lí giải những tương đồng và dị biệt cơ bản trong việc sử dụng nguồn ngôn ngữ đánh giá tình cảm (affect) nhân vật chính trong 5 truyện ngắn Việt Nam của 5 tác giả theo Lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của Martin & White [8].

### 2. Một số nội dung về lí thuyết đánh giá

#### 2.1. Khái niệm Đánh giá

*Lí thuyết ngôn ngữ đánh giá* (theory of language of evaluation) được các tác giả Martin & Rose [6] và Martin & White [8] giới thiệu cùng một vài điều chỉnh một số lớp nghĩa đánh giá [7]. Lí thuyết ngôn ngữ đánh giá có hệ thống hơn bình diện nghĩa liên nhân của cú (câu đơn) trong văn bản và phát triển sâu hơn gợi ý chính thức của Halliday về đánh giá tình thái (modal assessment) từ ẩn bản [4], [5].

*Khái niệm đánh giá* được tiếp cận từ hai quan điểm khác nhau. Đó là quan điểm tiếp cận đánh giá từ độc giả, nhà phê bình đánh giá trong phê bình văn học (Van Peer, 10:1-3) và quan điểm tiếp cận đánh giá từ tác giả, người sáng tác sử dụng ngôn ngữ đánh giá một hoặc hai bình diện là nội dung biểu hiện hoặc đánh giá những thực thể được đề cập đến trong văn bản và đã được nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ ở nước ngoài phân tích trong những năm qua (Martin & White [8: 38-40]. Bài viết dựa vào quan điểm của Martin & Rose [6:22]: "*Đánh giá hay thẩm định (appraisal) là một hệ thống nghĩa liên nhân. Nguồn ngôn ngữ đánh giá được người nói/ người viết (gọi tắt là người nói) sử dụng*



để trao đổi quan hệ xã hội, để bày tỏ thái độ, lập trường, quan điểm chủ quan của họ đối với nội dung được trình bày trong văn bản và đối với những thực thể tham gia giao tiếp với họ. Nó liên quan đến việc người nói chấp nhận hay phủ quyết, tán dương hay khinh miệt, tán thành hay phê phán, và liên quan đến cách họ định vị người nghe/ người đọc (gọi tắt là người nghe) làm gì đó trong giao tiếp”.

## 2.2. Hệ thống nghĩa đánh giá

Hệ thống nghĩa đánh giá là một khung phân tích nhằm nhận diện sự đánh giá trong ngôn ngữ. Martin & Rose [6]; Martin & White [8] phân biệt ba bình diện chính như sau: Thái độ (attitude) liên quan đến việc đánh giá về ngoài hoặc kết cấu sự vật, hành vi ứng xử hoặc đạo đức con người, cảm xúc hoặc tình cảm con người bao gồm ba lĩnh vực đánh giá Thẩm mỹ (appreciation), đánh giá Đạo đức (judgement) và đánh giá Tình cảm (affect). Thang độ (graduation) liên quan đến mức độ cao hay thấp, mạnh hay yếu trong việc đánh giá Thái độ. Tham gia (engagement) liên quan đến nguồn đánh giá từ người nói/ người viết hay từ sự tham gia của một nguồn khác. Nguồn ngôn ngữ đánh giá bao gồm những phương tiện từ vựng-ngữ pháp-ngữ âm như câu, cú, ngữ, cụm từ, từ, hình vị, trọng âm, ngữ điệu được tác giả hoặc những nguồn tham gia khác ngoài tác giả sử dụng theo phương thức tường minh, trực tiếp hay phương thức hàm ý, gián tiếp để hiện thực hóa các bình diện ngữ nghĩa và các lĩnh vực đánh giá tích cực hoặc tiêu cực và có thể đi cùng với thang độ trong từng bình diện (Martin & Rose 6:25-34, Martin & White 8:64-68). Các bình diện đánh giá được hiện thực hóa bằng các đặc trưng ngữ nghĩa và phương tiện từ vựng-ngữ pháp phong phú hơn các tác giả khác theo tổng quan của Martin & White [16]. Đặc trưng ngữ nghĩa được kiến giải không những dựa vào ngữ cảnh mà còn dựa vào cơ sở văn hóa-xã hội và quan điểm của tác giả (Eggins & Slade 3:126). Do phạm vi nghiên cứu, bài báo chỉ tập trung phân tích đặc điểm nguồn phương tiện từ vựng-ngữ pháp (TV-NP) của lĩnh vực đánh giá Tình cảm mà không phân tích những lĩnh vực đánh giá khác.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Nguồn ngữ liệu

Nguồn ngữ liệu được thu thập từ 5 truyện ngắn Việt Nam trích từ *Truyện ngắn chọn lọc 1994*, *Truyện ngắn hay 1996*, *Truyện ngắn hay 2002*: 1/*Nơi mặt trời lặn sớm* (tác giả Nguyễn Cẩm Hương [13]); 2/*Đất mỏ* (Nguyễn Khải [14]); 3/*Áo ảnh bên hồ* (Nguyễn Thị Ngọc Tú [16]); 4/*Phía xa kia là biển* (Huệ Minh [12]); 5/*Sông trôi* (Nguyễn Kim Châu [15]).

### 3.2. Phương pháp thu thập và trình bày ngữ liệu

Nguồn ngữ liệu đánh giá tình cảm nhân vật chính được thu thập và tô 4 màu từ 5 truyện ngắn Việt Nam dựa trên sự hiện thực hóa bốn bình diện ngữ nghĩa đánh giá *hạnh phúc, hài lòng, an tâm, mong muốn* theo phương thức tường minh hoặc hàm ý, tích cực (+) hoặc tiêu cực (-) về ngữ nghĩa bằng các phương tiện TV-NP như câu, cụm từ, lớp từ vựng hoặc từ chức năng xuất hiện qua các câu trong văn bản. Số thứ tự trong nguồn TV-NP được đánh số theo từng truyện ngắn được viết tắt cuối câu trích (ví dụ 1 truyện ngắn 1 là (13/1)). Số thứ tự ví dụ minh họa được trích dẫn theo thứ tự chung của bài viết và số được viết trong ngoặc ( ) (ví dụ minh họa (1)...(13/1)).

### 3.3. Phương pháp phân tích ngữ liệu

Trước tiên, phương pháp phân tích văn bản được vận dụng để xác lập và miêu tả bối cảnh câu chuyện, ngữ cảnh, nội dung, chủ đề câu chuyện, nhận diện nhân vật chính và những diễn biến tâm lí tình cảm chung của nhân vật chính trong từng truyện ngắn. Tiếp theo, trên cơ sở Lí thuyết ngôn ngữ đánh giá bao hàm cả lí thuyết ngữ nghĩa, ngữ dụng về ý nghĩa tường minh hoặc hàm ý, tích cực hoặc tiêu cực liên quan đến đánh giá tình cảm, nguồn TV-NP đánh giá được sử dụng trong từng truyện ngắn đã được miêu tả và thống kê theo 4 lĩnh vực ngữ nghĩa đánh giá tình cảm là *hạnh phúc, hài lòng, an tâm, mong muốn*. Cuối cùng, bài báo vận dụng phương pháp so sánh để nhận diện và lí giải những tương đồng và dị biệt trong việc các tác giả lựa chọn nguồn ngôn ngữ đánh giá tình cảm trong 5 truyện ngắn được miêu tả.

## 4. Kết quả và thảo luận

### 4.1. Kết quả thống kê



Bài báo đã thống kê được số lượng 21.298 mục từ trong 5 truyện ngắn trong đó có 240 nguồn ngữ nghĩa đánh giá tình cảm gồm 133 nguồn *hạnh phúc*, 29 nguồn *hài lòng*, 71 nguồn *an tâm*, 7 nguồn *mong muốn* được hiện thực hóa bằng các phương tiện TV-NP bao gồm 75 câu (C), 29 cụm từ (CT) và 136 từ (T) mang nghĩa đánh giá tình cảm. Bảng thống kê chi tiết nguồn ngữ liệu đánh giá tình cảm trong từng truyện ngắn được thống kê chung trong Bảng 1 và Bảng 2 thống kê chi tiết.

**Bảng 1. Tổng mục từ, mục từ mang nghĩa đánh giá Tình cảm và nguồn từ vựng-ngữ pháp**

Truyện ngắn	Số mục từ	Số nguồn ngữ nghĩa đánh giá Tình cảm								Số nguồn từ vựng - ngữ pháp đánh giá Tình cảm			
		Hạnh phúc = 133		Hài lòng = 29		An tâm = 71		Mong muốn = 7		Đơn vị	Câu	Cụm từ	Từ
		(+)	(-)	(+)	(-)	(+)	(-)	(+)	(-)				
1 Nơi mặt trời lặn sớm	4.989	16	10	2	5	6	18	4	1	62	21	13	28
2 Đất mỏ	3.649	8	12	1	2	0	10	1	0	34	12	2	20
3 Áo ảnh bên hồ	4.347	12	12	3	0	2	3	0	0	32	8	4	20
4 Phía xa là biển	4.511	27	20	4	8	8	19	0	1	87	24	7	56
5 Sông trôi	3.802	3	13	0	4	0	5	0	0	25	10	3	12
<b>Tổng</b>	<b>21.298</b>	<b>66</b>	<b>67</b>	<b>10</b>	<b>19</b>	<b>16</b>	<b>55</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>240</b>	<b>75</b>	<b>29</b>	<b>136</b>

**Bảng 2. Phân bố tần suất chi tiết số nguồn từ vựng-ngữ pháp đánh giá Tình cảm**

Truyện ngắn	Số nguồn từ vựng - ngữ pháp đánh giá Tình cảm											
	Hạnh phúc			Hài lòng			An tâm			Mong muốn		
	Số lượng	Tỉ lệ	Câu Cụm Từ	Số lượng	Tỉ lệ	Câu Cụm Từ	Số lượng	Tỉ lệ	Câu Cụm Từ	Số lượng	Tỉ lệ	Câu Cụm Từ
1 Nơi mặt trời lặn sớm	26/62(+) 16(-) 10	41,9% 27,5% 12,4%	6 C 7 CT 13 T	7/62 (+)2 (-)5	11,3% 3,2% 8,1%	3 C 1 CT 3 T	24/62 (+)6 (-)18	38,7% 9,6% 29,1%	10 C 5 CT 9 T	5/62 (+)4 (-)1	8,1% 6,5% 1,6%	2 C 0 CT 3 T
2 Đất mỏ	20/34(+) 8 (-)12	58,8% 18,5% 40,3%	7 C 2 CT 11 T	3/34 (+)1 (-)2	8,8% 2,9% 5,9%	1 C 0 CT 2 T	10/34 (+)0 (-)10	29,4% 0% 29,4%	4 C 0 CT 6 T	1/34 (+)1 (-)0	2,9% 2,9% 0%	0 C 0 CT 1 T
3 Áo ảnh bên hồ	24/32 (+)12(-) )12	75% 37,5% 37,5%	4 C 4 CT 16 T	3/32 (+)3 (-)0	9,4% 9,4% 0%	1 C 0 CT 2 T	5/32 (+)2 (-)3	15,6% 6,2% 9,4%	3 C 0 CT 2 T	0/32 (+)0 (-)0	0% 0% 0%	0 C 0 CT 0 T
4 Phía xa là biển	47/87 (+)27(-) )20	56,3% 34,3% 22,0%	7 C 5 CT 35 T	12/87 (+)4 (-)8	11,3% 3,7% 7,6%	8C 1 CT 3 T	27/87 (+)8 (-)19	28,7% 8,5% 20,2%	9 C 1 CT 17 T	1/87 (+)0 (-)1	3,7% 0% 3,7%	0 C 0 CT 1 T
5 Sông trôi	16/25 (+) 3 (-) 13	64% 12% 52%	6 C 3 CT 7 T	4/25 (+)0 (-) 4	16% 0% 16%	4 C 0 CT 0 T	5/25 (+)0 (-) 5	20% 0% 20%	0 C 0 CT 5 T	0/25 (+)0 (-) 0	0% 0% 0%	0 C 0 CT 0 T
<b>Tổng</b>	133/240 (+) 66 (-) 67	55,42%  	30 C 21 CT 82 T	29/ 240 (+) 10 (-) 19	12%  	17 C 2 CT 10 T	71 (+) 16 (-) 55	29,58 % 	26 C 6 CT 39 T	7 (+) 5 (-) 2	3%  	2 C 0 CT 5 T

**4.2. Đặc điểm nguồn ngôn ngữ đánh giá Tình cảm trong truyện ngắn**

**4.2.1. Truyện ngắn 1. Nơi mặt trời lặn sớm [13]**

Truyện ngắn 1 mô tả nhân vật chính là Hân, người phụ nữ đã từng học tại một trường đại học, đã có một tình yêu đẹp với anh bộ đội hải quân phục viên học trường sư phạm tên Phong nhưng Phong không thể tiến đến hôn nhân mà phải về lại miền núi nơi gia đình cha mẹ sinh sống. Hân ở lại và làm việc tại thành phố, cũng đã lấy chồng. Hân đã gặp lại người yêu cũ trong chuyến đi công tác tại miền núi quê nhà nơi Phong đang công tác và đã lập gia đình với bao tâm trạng mâu thuẫn.



Kết quả thống kê trong Bảng 2 và Biểu đồ 1 cho thấy tác giả Nguyễn Cẩm Hương [13] đã chọn lựa nguồn ngôn ngữ đánh giá tình cảm để phản ánh 4 bình diện ngữ nghĩa đánh giá tình cảm nhân vật chính là Hân:

(1) *Hạnh phúc/ Không hạnh phúc*: tác giả sử dụng 26/62 nguồn TV-NP chiếm tỉ lệ 41,9% gồm 6 câu hàm ý, 7 cụm từ (*ngheh lời, giọt nước mắt, nhếch môi cười, nguẩy mặt, nghiện hôn, khóc, không còn hứng thú gì nữa...*) và 13 từ (*nóng lòng, khắp khởi, sàng khoái, nụ cười, thích thú, rầu rĩ, thích, cười, nụ hôn, thương, ...*), biểu hiện ngữ nghĩa đánh giá tích cực (+) (Hạnh phúc) chiếm tỉ lệ 27,5% và tiêu cực (-) (Không hạnh phúc) chiếm tỉ lệ 12,4% một cách tương minh.

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tích cực Hạnh phúc (+):

- (1) *Tôi đã bị nhấn chìm bằng những nụ hôn điên cuồng như bão biển.* (26/30)
- (2) *Tôi thì "chết" vì đôi mắt của anh.* (26/24)
- (3) *Tôi đang khắp khởi.* (26/15)
- (4) *Em càng thích.* (26/35)

Một số ví dụ khác minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tiêu cực Không hạnh phúc (-):

- (5) *Tôi hiểu ý thờ dài, cảm thấy không còn hứng thú gì nữa.* (26/54)
- (6) *Bây giờ tôi thờ dài nhìn từng dòng mồ hôi đang chảy dịn qua áo anh.* (26/37)
- (7) *Tôi khóc sưng mắt.* (TN1/32)

Tần suất của bình diện đánh giá này có thể giúp chúng ta hiểu được tâm trạng giằng co giữa hạnh phúc, vui vẻ bên người yêu cũ khi Hân gặp lại và nỗi buồn, không hạnh phúc khi không thể bắt tình cảm mình quay trở lại thời yêu nhau ở đại học vì người yêu cũ giờ đang ở bên gia đình, bên vợ con dù chuyện lấy vợ cũng là chuyện bất đắc dĩ.

(2) *Hài lòng/ Không hài lòng*: tác giả sử dụng 7/62 chiếm tỉ lệ 11,3% nguồn TV-NP bằng 3 câu hàm ý, 1 cụm từ (*thấy thoái mái*) và 3 từ (*ngao ngán, bực mình, kêu ca*) biểu hiện ngữ nghĩa đánh giá tích cực (+) (Hài lòng) chiếm tỉ lệ 3,2% và tiêu cực (-) (Không hài lòng) chiếm tỉ lệ 8,1% một cách trực tiếp, tương minh hoặc hàm ý qua phương tiện câu.

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tích cực Hài lòng (+):

- (8) *Tôi chưa bao giờ thấy mệt như những buổi "làm việc" thế này.* (26/40)

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tiêu cực Không hài lòng (-):

- (9) *Tôi ngao ngán nhìn căn phòng.* (26/9)
- (10) *Tôi bực mình quát lên.* (26/16)

Do mục đích của tác giả không tập trung nhiều vào đánh giá bình diện này của nhân vật chính nên tần suất nguồn TV-NP hiện thực hóa không cao mặc dù tỉ lệ Không hài lòng (8,1%) cao hơn Hài lòng (3,2%) cũng biểu hiện tâm trạng tiêu cực của nhân vật Hân khi người yêu cũ không hồ hởi đón chào như thời còn yêu nhau ở đại học.

(3) *An tâm/ Không an tâm*: tác giả sử dụng 24/62 chiếm tỉ lệ 38,7% nguồn TV-NP bằng 10 câu hàm ý, 5 cụm từ (*không còn tâm trí, không áy náy, cơn bùng bùng, ngán ngán, ngờ ngờ, ...*), và 9 từ (*ngại, sợ, lúng túng, ngờ ngác, lo, sợ hãi, ngạc nhiên, chơi vơi*) biểu hiện ngữ nghĩa tích cực (+) An tâm chiếm tỉ lệ 9,6% và tiêu cực (-) Không an tâm (29,1%) một cách tương minh.

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tích cực An tâm (+):

- (11) *Tôi ra khỏi cơn bùng bùng của lí trí.* (26/28)
- (12) *Tôi chẳng hơi đâu mà bận tâm về họ.* (26/13)

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tiêu cực Không an tâm (-):

- (13) *Hay tôi đã già?* (26/19)
- (14) *Thật ra tôi không còn tâm trí đâu để nghĩ đến đường với xá.* (26/6)

Rõ ràng tâm trạng bất an của người phụ nữ đã có chồng nay gặp lại người yêu cũng đã có vợ tại nơi người yêu đang công tác và đang sinh sống cùng gia đình đã được tác giả Nguyễn Cẩm Hương [13] khắc họa khá chính xác qua tần suất sử dụng nguồn TV-NP biểu hiện tình cảm tiêu cực (-) Không an tâm, lo lắng, bồn chồn, sợ bị người trong vùng bắt gặp khi đi cùng người yêu cũ (29,1%) cao hơn so với tình cảm tích cực (+) An tâm (9,6%) và cao nhất so với 3 bình diện đánh giá khác.



(4) *Mong muốn/ Không mong muốn*: tác giả sử dụng 5/62 chiếm tỉ lệ 8,1% nguồn TV-NP bằng 2 câu hàm ý và 3 từ (*định, mong, muốn*) biểu hiện bình diện ngữ nghĩa tích cực (+) Mong muốn là 6,5% và tiêu cực (-) Không mong muốn là 1,6% một cách tương minh.

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tích cực Mong muốn (+):

(15) *Em đi thăm cụ có được không?* (26/33)

(16) *Tôi mong gặp anh đến khôn khó.* (26/18)

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tiêu cực Không mong muốn (-):

(17) *Anh cứ lên làm việc đi, mặc em.* (26/4)

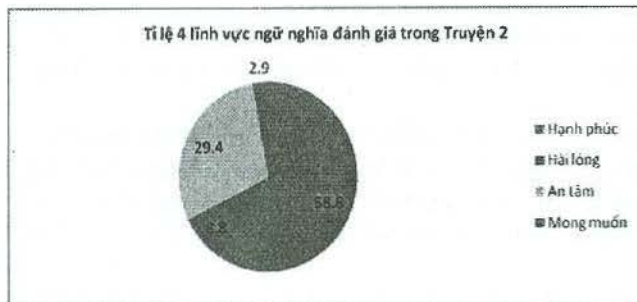
Giống như bình diện (2) *Hài lòng/ Không hài lòng*, bình diện (4) cũng không phải là trọng tâm khắc họa sự dang co tâm lí của Hân mặc dù bình diện (4) *Mong muốn/ Không mong muốn* chiếm tỉ lệ 6,5% cao hơn *Không mong muốn* (1,6%) được tác giả phản ánh như một sự mong muốn khá mong manh của nhân vật chính Hân về cơ hội cùng người yêu bên nhau nhiều hơn ở nơi người yêu đang công tác.

Tóm lại, qua truyện ngắn 1, tác giả Nguyễn Cẩm Hương [13] đã sử dụng khá thuyết phục và chính xác nguồn ngôn ngữ biểu hiện đậm nét nhất hai bình diện đánh giá tình cảm là (1) *Hạnh phúc/ Không hạnh phúc* chiếm tỉ lệ cao nhất (41,9%) và bình diện (3) *An tâm/ Không an tâm* chiếm tỉ lệ cao hơn (38,7%) hai bình diện (2) *Hài lòng/ Không hài lòng*, (4) *Mong muốn/ Không mong muốn* còn lại nhằm phản ánh tâm lí khá mâu thuẫn và dằn vặt của nhân vật chính Hân theo đúng tâm trạng của những con người cùng có tâm trạng đang sống hàng ngày hiện nay tại Việt Nam.

#### 4.2.2. Truyện ngắn 2. *Đất mỏ* [14]

Truyện ngắn 2 mô tả nhân vật chính là Tùng, một thanh niên thuộc gia đình nghèo, đang làm công nhân thợ mỏ than ở huyện miền núi Đèo Nai, có cảm tình với người con gái tên Lượm, trong khi đợi xét tuyển đã xin vào làm công nhân ở một mỏ than Mông Dương. Hoàn cảnh gia đình và tự ti với người con gái trẻ miền xuôi, sự dằn vặt tâm lí nửa muốn bày tỏ tình cảm yêu thương, nửa mong muốn tiến xa hơn trong quan hệ nửa lo lắng không biết người con gái trẻ có hi sinh ở lại vùng mỏ với gia đình mình không đã được tác giả Nguyễn Khải [14] lựa chọn nguồn TV-NP hiện thực hóa.

Thống kê trong *Bảng 2* và *Biểu đồ 2* đã miêu tả cách thức tác giả chọn lựa nguồn ngôn ngữ đánh giá tình cảm nhân vật chính là Tùng.



**Biểu đồ 2.** Tỉ lệ phân bố 4 bình diện ngữ nghĩa đánh giá Tình cảm trong Truyện ngắn 2

(1) *Hạnh phúc/ Không hạnh phúc*: tác giả sử dụng 20/34 nguồn từ vựng-ngữ pháp (TV-NP) chiếm tỉ lệ 41,9% gồm 7 câu hàm ý, 2 cụm từ (*òa khóc, cười khi*) và 11 từ (*thích, cười, vui, hạnh phúc, buồn, nước mắt, thờ dài, ...*) biểu hiện ngữ nghĩa đánh giá tích cực (+) chiếm tỉ lệ 18,5% và tiêu cực (-) chiếm tỉ lệ 40,3% một cách tương minh.

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tích cực Hạnh phúc (+):

(18) *Lạ quá, đẹp quá, cứ như là chuyện không thể có thật.* (27/11)

(19) *Một gia đình hạnh phúc.* (27/35)

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tiêu cực Không hạnh phúc (-):

(20) *Không có ai ngồi đợi anh ta cả.* (27/28)

(21) *Anh thờ dài rất nhỏ, nước mắt như muốn ứa ra.* (27/1)



Tần suất của bình diện đánh giá này cao nhất trong 4 bình diện đánh giá được Nguyễn Khải [14] sử dụng nhằm biểu hiện tâm trạng của Tùng nửa vui nửa buồn mà buồn, không hạnh phúc là chính khi được ở cùng trong nhà với Lượm, người con gái lên vùng mỏ tìm việc ở tạm nhà Tùng. Gia đình mong mỏi Tùng cưới vợ nhưng đời thợ mỏ lam lũ đã làm Tùng ngại ngùng tỏ tình với Lượm và cũng biết đất mỏ chưa chắc là nơi Lượm thực sự chọn lựa cho tương lai của mình.

(2) *Hài lòng/ Không hài lòng*: tác giả sử dụng 3/34 nguồn TV-NP chiếm tỉ lệ 8,8% bằng 1 câu hàm ý và 2 từ (*gắt, gâm, gừ*) biểu hiện ngữ nghĩa đánh giá tích cực (+) chiếm tỉ lệ 2,9% và tiêu cực (-) chiếm tỉ lệ 5,9% một cách trực tiếp, tường minh.

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tích cực Hài lòng (+):

(22) *Thì mẹ tìm đi....Con không chê đâu. (27/7)*

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tiêu cực Không hài lòng (-):

(23) *Thằng con gắt:...." (27/2)*

Tỉ lệ Không hài lòng (5,9%) cao hơn Hài lòng (2,9%) cũng biểu hiện tâm trạng bực bội, gắt gỏng, không hài lòng của Tùng với người mẹ khi luôn thúc giục mình lấy vợ trong hoàn cảnh khó khăn của thợ mỏ miền núi. Mặc dù chiếm tỉ lệ 8,8% thấp trong 4 bình diện đánh giá nhưng tác giả cũng đã sử dụng để khắc họa thêm tình cảm không vui vẻ, không hạnh phúc của Tùng.

(3) *An tâm/ Không an tâm*: tác giả sử dụng 10/34 chiếm tỉ lệ 29,4% nguồn TV-NP bằng 4 câu hàm ý và 6 từ (*lo sợ, an ủi, rắc rối, im lặng, bất thần*) chỉ biểu hiện ngữ nghĩa tiêu cực Không an tâm (-) (29,4%) một cách tường minh.

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tiêu cực Không an tâm (-):

(24) *Cô ấy đến bất thần rồi cũng ra đi bất thần. (27/18)*

(25) *Anh đã lo sợ rồi. (27/8)*

Bình diện đánh giá tiêu cực Không an tâm chiếm tỉ lệ 29,4% cao hơn 2 bình diện Hài lòng và Mong muốn mặc dù thấp hơn so với bình diện Hạnh phúc 58,8% (trong đó Không hạnh phúc chiếm 40,3%). Rõ ràng tâm trạng bất an, lo lắng không biết khi nào Lượm rời vùng mỏ, rời nhà Tùng về lại xuôi và không yên tâm về tình cảm Tùng dành cho Lượm và tình cảm thực sự của Lượm dành cho Tùng đã được tác giả Nguyễn Khải [14] biểu hiện khá thành công bằng sự chọn lựa nguồn TV-NP hàm ý phù hợp.

(4) *Mong muốn/ Không mong muốn*: tác giả sử dụng 1/34 chiếm tỉ lệ 2,9% nguồn TV-NP bằng 1 từ (*muốn*) biểu hiện bình diện ngữ nghĩa tích cực Mong muốn (+) một cách tường minh. Ví dụ:

(26) *Anh chỉ muốn òa khóc thôi. (27/14)*

Khi biểu hiện tâm trạng mâu thuẫn, dằng co giữa vui và buồn, an tâm và lo lắng thì bình diện đánh giá Mong muốn/ Không mong muốn cũng giống bình diện Hài lòng/ Không hài lòng, cũng khó được tác giả tập trung biểu hiện. Bình diện Mong muốn chỉ chiếm tỉ lệ thấp nhất 2,9% qua ví dụ (34) cũng là cách tác giả muốn biểu hiện một sự mong muốn hiếm hoi vỡ òa sự đau khổ qua tiếng khóc của nhân vật chính Tùng.

Tóm lại, tác giả Nguyễn Khải [14] qua truyện ngắn 2 này đã lựa chọn nguồn TV-NP mang nghĩa đánh giá Không hạnh phúc, Không hài lòng và Không an tâm ở tần suất cao nhất một cách khá thuyết phục và chính xác nhằm đánh giá tâm trạng dằng xé vui buồn, không an tâm của nhân vật chính Tùng khi không thể đi xa đến hôn nhân với Lượm do hoàn cảnh gia đình tạo nên.

#### 4.2.3. Truyện ngắn 3. *Áo ảnh bên hồ* [16]

Truyện ngắn 3 mô tả tâm trạng phức tạp của nhân vật chính là Hoa, người phụ nữ đã chết nhưng do tiếc nuôi ngôi nhà đã bán và vợ nọ, bất hạnh gia đình nên vẫn hiện hình bên hồ gần nhà cũ.

Bảng 2 và Biểu đồ 3 bên dưới giúp chúng ta tìm hiểu được sự lựa chọn nguồn phương tiện TV-NP đánh giá tình cảm nhân vật chính của tác giả Nguyễn Thị Ngọc Tú [16] trong truyện ngắn 3.

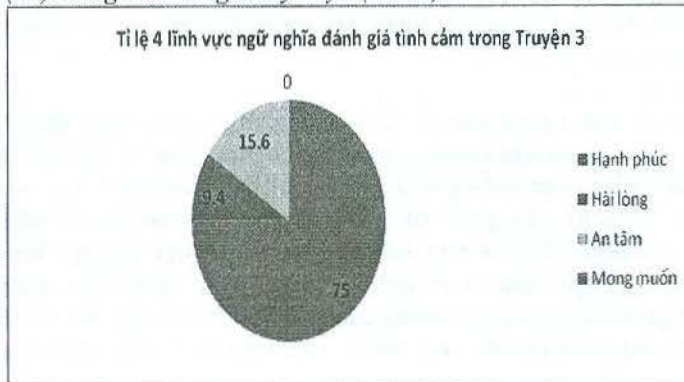
(1) *Hạnh phúc/ Không hạnh phúc*: tác giả sử dụng 24/32 nguồn TV-NP chiếm tỉ lệ 75% gồm 4 câu hàm ý, 4 cụm từ (*âu yếm vuốt ve, vật vã than khóc,...*) và 16 từ (*cười, vui, buồn bã, thờ dãi, vui*



vẻ, thích, nũng nịu, hôn,...) biểu hiện ngữ nghĩa đánh giá tích cực (+) chiếm tỉ lệ 37,5% và tiêu cực (-) chiếm tỉ lệ 37,5% một cách khá tương minh ngoại trừ 4 câu hàm ý.

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tích cực Hạnh phúc (+):

(27) *Nàng cười và giờ tay vẫy.* (29/29)



Biểu đồ 3. Tỉ lệ phân bố 4 bình diện ngữ nghĩa đánh giá Tình cảm trong Truyện ngắn 3

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tiêu cực Không hạnh phúc (-):

(28) *Tôi đã chờ đợi mà không bao giờ gặp.* (29/10)

(29) *Chị vật vã than khóc* (29/21)

Những ví dụ trên minh họa tâm trạng dằng co giữa hạnh phúc và bất hạnh, giữa vẻ bên ngoài là sung sướng, vui mừng vì có nhà cao, cửa rộng, và bên trong là sự tiếc nuối đến đau khổ, thù ghét đến ám ảnh những người nhân vật chính Hoa gặp bên hồ. Tác giả Nguyễn Thị Ngọc Tú [16] đã chọn lựa nguồn TV-NP đánh giá tình cảm bình diện Hạnh phúc/ Không hạnh phúc với tần suất cao nhất so với 3 bình diện còn lại.

(2) *Hải lòng/ Không hải lòng*: tác giả sử dụng 3/32 nguồn TV-NP chiếm tỉ lệ 9,4% bằng 1 câu hàm ý và 2 từ (*(khuôn mặt) rạng rỡ, (ngồi) vắt vẻo*) chỉ biểu hiện ngữ nghĩa đánh giá tích cực (+) (Hải lòng) về ngôi nhà xinh xắn chưa bán trước khi chết của nhân vật chính Hoa. Ví dụ:

(30) *Nhà em tuy nhỏ nhưng xinh xắn tiện nghi lắm* (29/20)

(31) *Nụ cười làm khuôn mặt nàng rạng rỡ như ánh sao.* (29/5)

Tác giả không tập trung vào đánh giá bình diện này của nhân vật chính nhưng vẫn chọn tần suất thấp biểu hiện sự hải lòng nhưng tiếc nuối về sở hữu đất đai của nhân vật Hoa.

(3) *An tâm/ Không an tâm*: tác giả sử dụng 5/32 chiếm tỉ lệ 15,6% nguồn TV-NP bằng 3 câu hàm ý và 9 từ (*bồn chồn, nóng ruột, bạo dạn, (chạy) nhanh, vùng (chạy), xua tay, đứng đưng, kiên định,...*) biểu hiện ngữ nghĩa tích cực (+) An tâm chiếm tỉ lệ 6,2% và tiêu cực (-) Không an tâm 9,4%.

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tích cực An tâm (+):

(32) *Từ từ đã nào!- Nàng nói và ngồi nguyên trên ghế...*(29/23)

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tiêu cực Không an tâm (-):

(33) *Tôi thấy chị có vẻ bồn chồn như đang nóng ruột chờ đợi điều gì.* (29/9)

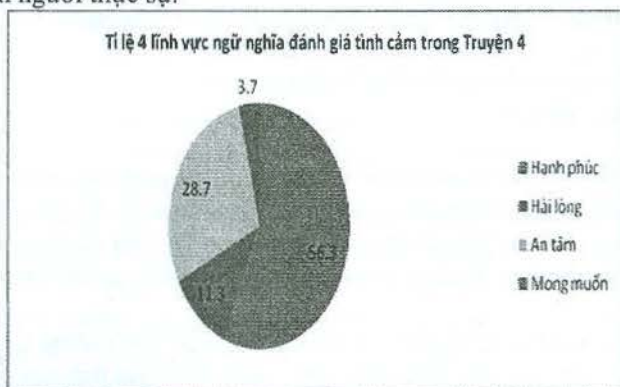
Mặc dù bình diện đánh giá An tâm/ Không an tâm có tần suất cao hơn so với 2 bình diện Hải lòng (9,4%) và Mong muốn (0%) nhưng sự chọn lựa nguồn TV-NP đánh giá của tác giả cũng chỉ nhằm biểu hiện một thời điểm nào đó nhằm trả thù đời, người phụ nữ tên Hoa đã hiện hình tỏ vẻ bình tĩnh hay bồn chồn trước mặt tác giả hoặc người đàn ông chán vợ ngồi bên hồ.

(4) *Mong muốn/ Không mong muốn*: tác giả không sử dụng nguồn TV-NP nào để hiện thực hóa bình diện đánh này.

Như vậy, qua truyện ngắn 3, tác giả Nguyễn Thị Ngọc Tú [16] đã chọn lựa với tần suất cao nhất nguồn TV-NP đánh giá tình cảm Hạnh phúc 37,5% và Không hạnh phúc 37,5% cùng với Không an tâm 9,4% để mô tả số phận hẩm hiu của người phụ nữ tên Hoa dù có một thời hạnh phúc vì giàu có nhưng chết đau khổ vì mất tất cả nhưng vẫn tiếc nuối nhân gian nên lại hiện hình bên cạnh hồ gần nhà chọc ghẹo người khác. Cũng là phụ nữ, tác giả đã hiểu thấu tâm trạng của Hoa và đã chọn lựa cách biểu hiện tâm trạng này qua truyện ngắn 3 này.

#### 4.2.4. Truyện ngắn 4. *Phía xa kia là biển* [12]

Truyện ngắn 4 mô tả nhân vật chính là Yến, người phụ nữ đã từng có một gia đình hạnh phúc khi còn khó khăn kinh tế, có hai con ngoan nhưng từ khi chồng của cô tên là Hưng làm ăn khá và quan hệ với người phụ nữ khác mang về nhà thì Yến cảm thấy không còn hạnh phúc như trước. Tuy nhiên vì thương con và nghĩ đến cơ ngơi vợ chồng gây dựng nên thời gian qua nên Yến đã khuyên chồng nghỉ lại trong thời gian ly thân. Tránh xa chồng, Yến lái xe thuê ra bờ biển nghỉ ngơi nhưng cũng để mong có lại cảm xúc yêu thương chồng như ngày xưa và vô tình gặp, tâm sự với người đàn ông tên Kiên trên bờ biển, Yến lại quay về với gia đình, với người chồng cũng đã chia tay cô bạn gái và nâng lại yêu chồng, thương con, chăm lo làm việc với tình cảm đan xen đau khổ mà hạnh phúc bình dị của con người thực sự.



**Biểu đồ 4.** Tỉ lệ phân bố 4 bình diện ngữ nghĩa đánh giá Tình cảm trong Truyện ngắn 4

Kết quả thống kê trong Bảng 2 và Biểu đồ 4 cho thấy tác giả Huệ Minh [12] đã chọn lựa nguồn ngôn ngữ để phản ánh 4 bình diện ngữ nghĩa đánh giá Tình cảm nhân vật chính là Yến như sau:

(1) *Hạnh phúc/ Không hạnh phúc*: tác giả sử dụng 49/87 chiếm tỉ lệ 56,3% nguồn từ vựng-ngữ pháp (TV-NP) gồm 4 câu hàm ý, 5 cụm từ (*hân hoan một cách khổ ải, cười giòn tan, yêu giòn tan, trạng thái u uất...*) và 35 từ (*yêu, hạnh phúc, thích, sung sướng, tình yêu, cười, khóc, ly thân, ly hôn, nỗi buồn, ham, khôn khổ, buồn tẻ, yêu thương, buồn, bật cười, vui lòng, khổ ải, đau khổ,...*) biểu hiện ngữ nghĩa đánh giá tích cực (+) chiếm tỉ lệ 34,3% và tiêu cực (-) chiếm tỉ lệ 22% một cách tường minh.

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tích cực Hạnh phúc (+):

(34) *Yêu giòn tan say đắm như thế (25/51).*

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tiêu cực Không hạnh phúc (-):

(35) *Nàng.... đau khổ nhìn Kiên. (25/77)*

Tần suất của bình diện đánh giá này có thể giúp chúng ta hiểu được tâm trạng giằng co giữa hạnh phúc, vui vẻ bên chồng, con thời kì đầu và bên Kiên, người đàn ông vô tình gặp nhau ngoài bãi biển và khổ đau, dày vò khi biết chồng có bạn gái, mang bạn gái về nhà và sự trở lại với chồng vừa vui vừa buồn sau khi chồng rời xa cô gái.

(2) *Hải lòng/ Không hải lòng*: tác giả sử dụng 12/87 chiếm tỉ lệ 11,3% nguồn TV-NP bằng 8 câu hàm ý, 1 cụm từ (*sự giận dữ cấu kính*) và 3 từ (*phân nân, ngán ngẩm, kiêu hãnh*) biểu hiện ngữ nghĩa



đánh giá tích cực (+) (Hài lòng) chiếm tỉ lệ 3,7% và tiêu cực (-) (Không hài lòng) chiếm tỉ lệ 7,6% một cách trực tiếp, tường minh hoặc gián tiếp. Ví dụ:

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tích cực Hài lòng (+):

(36) *Nàng đã giải thoát cho Hưng và cả cho mình bằng cách ấy rồi bỏ đi.* (25/40)

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tiêu cực Không hài lòng (-):

(37) *Sự hoàn hảo về bất cứ điều gì cũng thật ngán ngẩm.* (25/6).

Mặc dù bình diện Hài lòng/ Không hài lòng không chiếm tỉ lệ cao hơn bình diện Hạnh phúc/ Không hạnh phúc và An tâm/ Không an tâm nhưng việc tác giả Huệ Minh [12] lựa chọn với tỉ lệ 3,7% Hài lòng và 7,6% Không hài lòng đã phản ánh thực sự tâm trạng chán ngán của Yến trong cuộc sống gia đình với người chồng vì một cô gái khác mà tạo ra sự đổ vỡ tình cảm suýt không thể nào hàn gắn trong một thời gian dù không dài lắm.

(3) *An tâm/ Không an tâm*: tác giả sử dụng 27/87 nguồn TV-NP chiếm tỉ lệ 28,7% bằng 9 câu hàm ý, 1 cụm từ (*đứng lặng*) và 17 từ (*điềm tĩnh, thư thái, thỉnh thoảng, hỗn hển, con nghen, hoảng sợ, nổi lo, sợ, trầm tĩnh, đảm bảo, hoảng hốt, ổn, chông chênh, thăng bằng, rối bời, sợ sệt*) biểu hiện ngữ nghĩa tiêu cực (-) Không an tâm (20,2%) chiếm tỉ lệ cao hơn tích cực (+) An tâm (8,5%) một cách trực tiếp, tường minh.

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tích cực An tâm (+):

(38) *Nàng điềm tĩnh.* (25/54)

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tiêu cực Không an tâm (-):

(39) *Nàng hoảng sợ. Phải chăng cô ta hợp với Hưng hơn nàng?* (25/22)

Rõ ràng tâm trạng bất an của người phụ nữ đã có chồng nay chồng lại đi lại một người con gái khác suýt làm tan vỡ hạnh phúc gia đình, tâm trạng bồi hồi khi nằm bên người đàn ông trên bãi biển trong một thời gian ngắn khi ly thân với chồng để chờ đợi câu trả lời của chồng có chia tay với cô gái ấy không đã được tác giả Huệ Minh [12] khắc họa thành công quá chính xác qua 20,2% phương tiện TV-NP đánh giá tình cảm Không an tâm của Yến. Tuy nhiên, tác giả cũng đôi lúc giúp chúng ta hình dung sự yên lặng, bình thản, an tâm chờ đợi con bão lòng ập đến với Yến như thế nào qua 8,5% nguồn phương tiện TV-NP đánh giá tình cảm tiêu cực của Yến.

(4) *Mong muốn/ Không mong muốn*: tác giả sử dụng 1/87 nguồn TV-NP chiếm tỉ lệ 3,7% bằng 1 từ (*thất vọng*) chỉ biểu hiện bình diện ngữ nghĩa tiêu cực Không mong muốn (-) là 3,7% một cách tường minh. Ví dụ:

(40) *Nàng hoàn toàn thất vọng.* (25/15)

Mặc dù tác giả chỉ sử dụng một từ *thất vọng* hiện thực hóa bình diện (4) Không mong muốn chiếm tỉ lệ 3,7%, và cũng chiếm tần suất thấp nhất trong 4 bình diện nhưng đã khắc họa đầy đủ tâm trạng của Yến, người phụ nữ khổ đau, đấu tranh tư tưởng, dằn vặt nội tâm trong thời gian vì chồng đi theo người con gái khác. Mặc dù sau một thời gian chồng đã từ bỏ cô gái để cùng Yến chung sống với vợ con nhưng thực ra thì Yến vẫn không thể nào hạnh phúc thực sự mà vẫn không quên được Kiên, người đàn ông bên bãi biển đã giúp Yến lấy lại được nghị lực, người đàn ông mà lẽ ra là Hưng chồng nàng đã gọi nàng là công chúa, là đóa Quỳnh xinh đẹp theo cách tác giả chọn diễn đạt "*Năm tháng đều đặn trôi. Nàng vẫn làm công việc của mình, yêu chồng, thương con và năm nào cũng cố gom góp dành dụm một chút tiền để tháng tư, thuê taxi ra biển một mình...*".

Tóm lại, qua truyện ngắn 4, tác giả Huệ Minh [12] đã sử dụng thành công nguồn phương tiện TV-NP đánh giá tình cảm (1) Hạnh phúc/ Không hạnh phúc với tần suất cao nhất (56,3%) để khắc họa tâm trạng vui, buồn, hạnh phúc, đau khổ rồi hạnh phúc của Yến và tình cảm bất an của nàng qua bình diện (3) An tâm/ Không an tâm (28,7%) mà trong đó Không an tâm chiếm tỉ lệ cao (20,2%) mặc dù kết thúc có hậu. Hai bình diện đánh giá là (2) Hài lòng/ Không hài lòng (11,3%) và (4) Không mong muốn (3,7%) mặc dù chiếm tỉ lệ thấp nhưng tác giả qua nguồn TV-NP được sử dụng cũng giúp chúng ta hiểu được sự ngán ngẩm, thất vọng của Yến trong một giai đoạn ngắn của cuộc sống gia đình nàng.



4.2.5. Truyện ngắn 5. *Sông trôi* [15] mô tả tình cảm mâu thuẫn của cô con gái tên là Sông, nhân vật chính mỗi khi về gặp người cha không hề thương những đứa con gái từ khi còn nhỏ và người mẹ suốt đời lam lũ, bán máu nuôi con sinh sống.



Biểu đồ 5. Tỉ lệ phân bố 4 bình diện ngữ nghĩa đánh giá Tình cảm trong Truyện ngắn 5

Kết quả thống kê trong Bảng 2 và Biểu đồ 5 giúp chúng ta khám phá được cách thức tác giả Nguyễn Kim Châu [15] chọn lựa nguồn ngôn ngữ đánh giá Tình cảm để phản ánh 4 bình diện ngữ nghĩa đánh giá Tình cảm nhân vật chính là Hân:

(1) *Hạnh phúc/ Không hạnh phúc*: tác giả sử dụng 16/25 nguồn TV-NP chiếm tỉ lệ 64% gồm 6 câu hàm ý, 3 cụm từ (*khô sơ khôn nạn, tiếng khóc tui thân, sương đến diên người*) và 7 từ (*bật khóc, buồn, nụ cười, yêu, nước mắt, khóc òa, cục nhọc*) biểu hiện ngữ nghĩa đánh giá tích cực (+) chiếm tỉ lệ 12% và tiêu cực (-) chiếm tỉ lệ 52% một cách tường minh.

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tích cực Hạnh phúc (+):

(41) *Tôi sương đến diên người.* (28/12)

Một số ví dụ minh họa cho bình diện ngữ nghĩa tiêu cực Không hạnh phúc (-):

(42) *Nước mắt tôi ghen ứ ở cổ họng.* (48/17)

(43) *Tôi khóc, tiếng khóc già từ thời vụng dại, ăn bám.* (28/11)

Tác giả Nguyễn Kim Châu [15] đã chọn lựa một nguồn TV-NP với tần suất cao nhất (64%) hiện thực hóa bình diện ngữ nghĩa đánh giá Tình cảm Hạnh phúc/ Không hạnh phúc trong đó 52% nguồn phương tiện biểu hiện ngữ nghĩa tiêu cực Không hạnh phúc (-) nhằm giúp chúng ta hiểu được tâm trạng đau khổ đến ứ nghẹn của cô con gái tên Sông khi bị cha mình đối xử khắc khe sau khi cô được sinh ra, sống trong gia đình và ngay cả mỗi lần ở xa về thăm nhà. Tuy nhiên, tác giả cũng sử dụng 12% nguồn TV-NP biểu hiện ngữ nghĩa tích cực Hạnh phúc (+) nhằm khắc họa sự sung sướng của Sông khi đỗ được đại học tại Huế (nghĩa là sẽ được xa người cha hà khắc) và sự hạnh phúc ngắn ngủi trong thời gian quen một chàng trai khi làm thuê ở một quán cơm và mơ ước lấy nhau nhưng cuối cùng họ chia tay tại sân ga Huế và Sông quay về quê mẹ.

(2) *Hài lòng/ Không hài lòng*: tác giả sử dụng 4/25 chiếm tỉ lệ 16% nguồn TV-NP bằng 4 câu hàm ý biểu hiện ngữ nghĩa đánh giá tiêu cực (Không hài lòng) (-) chiếm tỉ lệ 16%. Ví dụ:

(44) *Biết làm sao được.* (28/24)

(45) *Giờ thì chẳng còn cười xin gì nữa!* (28/20)

Mục đích của tác giả không tập trung nhiều vào đánh giá bình diện này của nhân vật chính nên tần suất nguồn TV-NP hiện thực hóa không cao (16%) nhằm biểu hiện tâm trạng ngán ngẫm, khó lòng nghĩ đến việc lập gia đình tương lai của Sông trong một gia đình có người cha như vậy.

(3) *An tâm/ Không an tâm*: tác giả sử dụng 5/25 nguồn TV-NP chiếm tỉ lệ 20% bằng 5 từ (*sợ, ngỡ ngàng, sợ hãi, hoảng hốt*) chỉ biểu hiện ngữ nghĩa tiêu cực (-) Không an tâm (20%) một cách tường minh. Ví dụ:

(46) *Tôi sợ cha tôi.* (28/6)

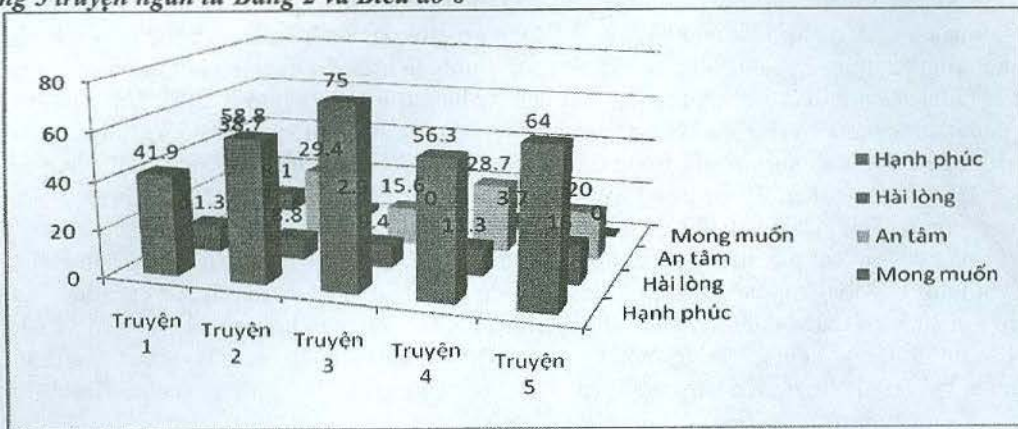


Mặc dù chỉ sử dụng 20% nguồn phương tiện TV-NP biểu hiện tâm trạng tiêu cực Không an tâm (-) nhưng tác giả cũng đã khắc họa được nỗi lo sợ, hoảng hốt của Song khi sống cùng cha trong thời gian trước khi vào đại học và mỗi khi về thăm gia đình nghe tiếng cha la mắng mẹ mình. Tình trạng bất ổn này cũng là nguyên nhân làm cho Song không hài lòng và đau khổ.

(4) *Mong muốn/ Không mong muốn*: tác giả không sử dụng phương tiện TV-NP nào để biểu hiện bình diện Mong muốn và có lẽ đó cũng là cách tác giả nâng cấp sự bất hạnh, sự bức xúc, lo sợ nên độ không còn một chút hi vọng nào một tương lai tươi sáng cho gia đình lớn và kể cả gia đình nhỏ của Song nếu cô có mong muốn thế.

Tóm lại, tác giả Nguyễn Kim Châu [15] qua truyện ngắn 5 này đã vẽ nên một bức tranh khá rõ ràng về thân phận người con gái trong một gia đình Việt Nam thu nhỏ nơi sự phân biệt đã biểu hiện rõ ràng qua hành vi đối xử của người cha tạo nên một nỗi khổ, nỗi bất an đối với con gái trong gia đình. Tần suất cao nhất của nguồn TV-NP biểu hiện bình diện ngữ nghĩa đánh giá tiêu cực Không hạnh phúc (52%) đã được tác giả sử dụng một cách thành công trong truyện ngắn này.

**4.3. Một số nhận xét về việc sử dụng nguồn TV-NP biểu hiện 4 bình diện ngữ nghĩa đánh giá trong 5 truyện ngắn từ Bảng 2 và Biểu đồ 6**



Biểu đồ 6. Tỷ lệ phân bố 4 bình diện ngữ nghĩa đánh giá Tình cảm trong 5 Truyện ngắn

4.3.1. Năm nhân vật chính trong năm truyện ngắn mặc dù có những số phận khác nhau nhưng lại được năm tác giả chọn lựa nguồn TV-NP biểu hiện bằng bình diện ngữ nghĩa đánh giá Hạnh phúc/ Không hạnh phúc cao nhất so với 3 bình diện còn lại trong từng truyện ngắn: truyện ngắn 1 [13] có tỷ lệ 41,9%, truyện ngắn 2 [14] có tỷ lệ 75%, truyện ngắn 3 [16] có tỷ lệ 58,8%, truyện ngắn 4 [12] có tỷ lệ 56,3% còn truyện ngắn 5 [15] chiếm tỷ lệ 64%. Tuy nhiên đi sâu vào đánh giá chi tiết, hai tác giả truyện ngắn 1 [13] và 4 [12] chọn lựa nguồn TV-NP biểu hiện tình cảm tích cực Hạnh phúc (+) cao hơn tiêu cực Không hạnh phúc (-). Còn tác giả Nguyễn Thị Ngọc Tú trong truyện ngắn 3 [16] biểu hiện tình cảm dẫn vật tích cực và tiêu cực, giữa Hạnh phúc (+) (37,5%) và Không hạnh phúc (-) (37,5%) bằng nhau. Trong khi đó, tác giả Nguyễn Khải trong truyện 2 [14] và tác giả Nguyễn Kim Châu trong truyện ngắn 5 [15] lại chọn lựa nguồn TV-NP biểu hiện tình cảm tiêu cực Không hạnh phúc (-) cao hơn tình cảm tích cực Hạnh phúc (+). 12% nguồn TV-NP biểu hiện tình cảm tích cực cũng được tác giả Nguyễn Kim Châu [15] sử dụng để điểm tô vào bức tranh tối màu một vài nét sáng mô tả thời gian ngắn ngủi bên người yêu ở Huế hay bên người mẹ yêu quý như để chờ che cho người mẹ đáng thương của mình.

4.3.2. Ngoài việc sử dụng nguồn TV-NP biểu hiện tâm trạng buồn vui xen kẽ của các nhân vật chính, năm tác giả cũng có sự lựa chọn khá sắc sảo những phương tiện đánh giá tình cảm tích cực An tâm và tiêu cực Không an tâm của năm nhân vật chính chiếm tỷ lệ cao hơn hai bình diện tình cảm Hài lòng/ Không hài lòng và Mong muốn/ Không mong muốn mặc dù thấp hơn bình diện tình cảm Hạnh



phúc/ Không hạnh phúc. Truyện ngắn 1 [13] có tỉ lệ 38,7%, truyện ngắn 2 [14] có tỉ lệ 29,4%, truyện ngắn 3 [16] chiếm tỉ lệ 15,6%, truyện ngắn 4 [12] chiếm tỉ lệ 28,7% và truyện ngắn 5 [15] có tỉ lệ 20% mặc dù tỉ lệ dành cho tình cảm tích cực An tâm (+) và tình cảm tiêu cực Không an tâm (-) được phân bố không giống nhau. Tác giả Nguyễn Cẩm Hương trong truyện ngắn 1 [13] chọn lựa nguồn TV-NP biểu hiện cả hai mặt tích cực An tâm (+) và tiêu cực Không an tâm (-) bằng cách sử dụng 29,1% phương tiện TV-NP biểu hiện tâm trạng của người phụ nữ dù hạnh phúc vì gặp lại người yêu cũ ở nơi đến công tác nhưng lại không an tâm, lo sợ bị những người trong làng phát hiện báo lại với gia đình người yêu khi được người yêu cũ chở trên xe máy lên đồi mặc dù tác giả cũng dành 9,6% phương tiện TV-NP biểu hiện sự an tâm, phần chấn của nhân vật chính khi trên đường đến nơi người yêu cũ công tác, khi nghĩ đến giây phút gặp lại nhau dù chỉ trong thời gian công tác. Cũng như tác giả Nguyễn Cẩm Hương [13], tác giả Nguyễn Thị Ngọc Tú trong truyện ngắn 3 [16] đã chọn 9,4% phương tiện TV-NP biểu hiện tâm trạng nôn nóng, không yên tâm của nhân vật chính khi biến thành ảo ảnh chọc quậy người khác bên hồ ngoài 6,2% phương tiện biểu hiện thái độ dửng dưng có vẻ an tâm, ra vẻ khẳng định mình không lo lắng gì khi gặp người khác bên hồ. Còn tác giả Huệ Minh trong truyện ngắn 4 [12] giống tác giả Nguyễn Cẩm Hương trong truyện ngắn 1 [13] cũng sử dụng 20,2% nguồn TV-NP biểu hiện tâm trạng lo lắng, tâm hồn, đầu óc không ổn định của nhân vật chính khi chồng cô quan hệ với người phụ nữ khác, có thể đang từng bước phá hoại hạnh phúc gia đình cô mặc dù tác giả cũng sử dụng 8,5% nguồn TV-NP để giúp chúng ta hiểu được giây phút an lòng của người phụ nữ bị chồng lừa dối khi bên người đàn ông bên bờ biển trong thời gian ly thân. Nói chung cả ba tác giả đều dành nguồn TV-NP để khắc họa tâm trạng bất an của nhân vật chính đầu đời họ cũng cảm nhận giây phút bình an quý giá trong đời. Trong khi đó, hai tác giả Nguyễn Khải trong truyện ngắn 2 [14] và Nguyễn Kim Châu trong truyện ngắn 5 [15] đều lựa chọn nguồn TV-NP chỉ để biểu hiện tâm trạng tiêu cực Không an tâm (-) của nhân vật chính.

4.3.3. Mặc dù các tác giả không sử dụng nhiều nguồn TV-NP nhằm biểu hiện thái độ Hải lòng/ Không hải lòng và Mong muốn/ Không mong muốn do có thể số phận và tâm lí của các nhân vật gắn bó nhiều với sự mâu thuẫn đan xen giữa tình cảm hạnh phúc và đau khổ, giữa sự an tâm và lo lắng nhưng các nhóm tác giả cũng vẫn có một số điểm giống nhau và khác nhau khi chọn lựa một tỉ lệ thấp nguồn TV-NP để biểu hiện hai bình diện Hải lòng/ Không hải lòng, Mong muốn/ Không mong muốn.

4.3.4. Về phương tiện TV-NP hiện thực hóa các bình diện ngữ nghĩa đánh giá tình cảm, qua Bảng 1 và Bảng 2 chúng ta thấy tất cả 5 tác giả đều chọn lựa 136 từ (chủ yếu là tính từ và động từ) /240 phương tiện TV-NP chiếm tỉ lệ 56,8% và 29 cụm từ/ 240 chiếm tỉ lệ 12% biểu hiện nghĩa đánh giá tường minh. Chỉ có 75 câu/ 240 chiếm tỉ lệ 31,2% được sử dụng để biểu hiện nghĩa đánh giá hàm ý. Kết quả này có khác với kết quả của Nguyễn Ngọc Bảo [1:111] khi kết luận rằng 95% câu được chọn dùng trong truyện ngắn vì truyện ngắn biểu hiện đánh giá hàm ý cao của các tác giả Việt Nam.

### 5. Kết luận

Sự lựa chọn nguồn ngôn ngữ đánh giá nói chung và đánh giá tình cảm nói riêng của từng tác giả qua phân bố nguồn TV-NP (31,2% câu, 12% cụm từ, 56,8% từ) với tần suất khác nhau mặc dù đều tập trung chủ yếu vào đánh giá tâm trạng vui-buồn, tình cảm hạnh phúc-khổ đau và nỗi lo lắng hay an lòng của từng nhân vật trong năm truyện ngắn khác nhau đã giúp chúng ta hiểu rõ hơn khả năng lựa chọn khá hiệu quả phương tiện ngôn ngữ đánh giá hay phong cách ngôn ngữ cá nhân của từng tác giả Việt Nam. Ngoài ra, qua phân tích dựa vào cơ sở lí luận của Lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của Martin & White [8] chúng ta cũng có thể nhận ra độ sâu sắc và tính hệ thống cao trong việc các tác giả đánh giá các bình diện tình cảm của con người nói chung và các nhân vật được tác giả mô tả nói riêng. Lí thuyết cũng có thể giúp cho người sáng tác văn bản có thể là sinh viên hay những người viết chuyên nghiệp vận dụng trong khi viết các văn bản không thuần túy là mô tả con người hay sự kiện mà còn bày tỏ thái độ đánh giá tình cảm của mình qua tác phẩm.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

## Tiếng Việt

1. Nguyễn Ngọc Bảo (2018), *Đối chiếu nguồn ngôn ngữ đánh giá tình cảm nhân vật chính trong truyện ngắn tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học So sánh Đối chiếu, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.
2. Nguyễn Hồng Sao (2010), *So sánh ngôn ngữ báo chí tiếng Việt và tiếng Anh qua một số thể loại*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG TPHCM.

## Tiếng Anh

3. Eggins, S. & Slade, D. (1997), *Analyzing casual conversation*. Equinox Publishing Ltd, London United Kingdom.
4. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2004), *An Introduction to Functional grammar* (3rd ed.). London, UK: Arnold.
5. Halliday, M.A.K. & Matthiessen, Christian M.I.M. (2014), *Halliday's Introduction to Functional Grammar* (revised by Christian M.I.M.Matthiessen, Routledge, 4<sup>th</sup> edition, Routledge, Taylor & Francis Group, London & New York.
6. Martin, J.R. & Rose, D. (2003), *Working with Discourse: Meaning Beyond the Clause*, London: Continuum.
7. Martin, J. R., & Rose, D. (2007a), *Working with discourse: Meaning beyond the clause* (2nd ed.). London, UK: Continuum.
8. Martin, JR, & White, PRR. (2005), *The Language of Evaluation: Appraisal in English*. London/New York: Palgrave/Macmillan.
9. Ngô Thị Bích Thu (2015), *The deployment of the language of evaluation in English and Vietnamese spoken discourse*, Summary of PhD thesis, The University of New England, Armidale, NSW.
10. Van Peer, Willie (2008), *The evaluation of literary texts - A new perspective. The Quality of Literature - Linguistic studies in literary evaluation*, edited by Willie van Peer, Ludwig Maximilian University, Munich, John Benjamins Publishing Company Amsterdam / Philadelphia, 2008, p.1-3.
11. Võ Duy Đức (2011), *Style, Structure and Ideology in English and Vietnamese Business Hard News Reporting: A comparative study*, Summary of PhD thesis, The University of Adelaide.

## NGUỒN NGỮ LIỆU

12. Huệ Minh (2002), *Phía xa kia là biển*, Truyện ngắn hay, 2002, Nxb Thanh Hóa.
13. Nguyễn Cẩm Hương (2002), *Nơi mặt trời lặn sớm*, Truyện ngắn hay, 2002, Nxb Thanh Hóa.
14. Nguyễn Khải (1996), *Đất mở*, Truyện ngắn hay 1996, 1997, Nxb Hội Nhà văn.
15. Nguyễn Kim Châu (1996), *Sông trôi*, Truyện ngắn hay 1996, 1997, Nxb Hội Nhà Văn.
16. Nguyễn Thị Ngọc Tú (1994), *Áo ảnh bên hồ*, Truyện ngắn chọn lọc, 1994, Nxb Phụ nữ.

**Choices of evaluative language source for affect in some Vietnamese short stories**

**Abstract:** The article applied the Theory of Language of Evaluation by Martin & White (2005) to collect and describe five Vietnamese writers' choices of affect to evaluate five main characters' feelings and emotions in five Vietnamese short stories. Semantic description of affect based on writer's attitudes to characters, entities in the text in terms of four domains (1) Happiness, (2) Satisfaction, (3) Security, and (4) Desire in positive and negative, explicit and implicit orientations was implemented consistently to identify lexical-grammatical means realizing these domains of affect to characters in short stories. Some similarities and differences in choosing domains and means by each writer or each group of writers were found and discussed. In addition, the article's writer raised some recommendations to students or future writers in expressing their positioning or stance in creating evaluative texts.

**Key words:** theory of language of evaluation; affect; happiness; satisfaction; security; desire.